

Số: 3867111

### TOWNER V2.6-2S AT

### FUSO CANTER TF4.9 - Thùng kín - Tôn đen

#### Giá niêm yết:

339.000.000đ

620.200.000đ

#### KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)

4.500 x 1.690 x 2.000 mm

6.140 x 1.890 x 2.890 mm

Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)

2.620 x 1.505 x 1.340 mm (5.28 m<sup>3</sup>)

4.450 x 1.760 x 1.830 mm (14,33 m<sup>3</sup>)

Chiều dài cơ sở

2.930 mm

3.400 mm

Vết bánh xe trước/sau

1.442/1.455 mm

1.390/1.435 mm

#### KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân

1.325 kg

2.800 kg

Khối lượng chở cho phép

945 kg

1.995 kg

Khối lượng toàn bộ

2.400 kg

4.990 kg

Số chỗ ngồi

2 chỗ

3 chỗ

#### ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ

DAM16KAR (Công nghệ Nhật Bản)

Mitsubishi 4P10 - KAT2

Loại động cơ

Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vận hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu

Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát bằng nước, làm mát khí nạp, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)

Dung tích xi lanh

1.597 cc

2.998 cc

Công suất cực đại/ tốc độ quay

122/6.000 Ps/(vòng/phút)

130/3.500 Ps/(vòng/phút)

Mô men xoắn/ tốc độ quay

158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)

300/1.300 N.m/(vòng/phút)

#### TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp

Biến mô thủy lực, dẫn động tự động

01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực

Hộp số

DONGAN A8R30 Số tự động , 8 số tiến, 1 số lùi

Mitsubishi M038S5, cơ khí, 5 số tiến, 1 số lùi

Tỷ số truyền

5,00 - 3,200 - 2,143 - 1,72 - 1,314 - 1,00 - 0,822 - 0,64 R: 3,456

ih1= 5,494; ih2=3,193; ih3=1,689; ih4=1,000; ih5=0,723; iR=5,494

#### HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD

Phanh đĩa, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không. Trang bị hệ thống chống bó cứng phanh ABS và hệ thống phân bổ lực phanh điện tử EBD

#### HỆ THỐNG TREO:

Trước

Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Sau

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

#### LỐP XE:

Trước/Sau

185R14

7.00R16 / Dual 7.00R16

#### ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc

48%

44,4 %

Bán kính quay vòng nhỏ nhất

6.2 m

6,76 m

Tốc độ tối đa

118 km/h

116 km/h

Dung tích thùng nhiên liệu

43 lít

100 lít

#### HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Thanh răng - bánh răng , trợ lực điện

Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực